

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNC ngày tháng 10 năm 2025
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

a) Tại Nhà máy 1

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	NH	1.171,8
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	NH	15,0
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	3.611,9
4	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	NH	222,9
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	63,7
6	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	1.883,8
7	Các loại dầu thải khác	17 07 03	NH	689,8
8	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	17 08 02	NH	35,4
Tổng khối lượng				7.694

b) Tại Nhà máy 2

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	550
2	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	17 08 02	NH	100
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	10
4	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	50
5	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	NH	200
Tổng khối lượng				910

c) Tại Nhà máy 3

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	5
	Tổng			5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

a) Tại Nhà máy 1

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	61.488
2	Các loại nhựa thải	18 01 06	27.512
3	Kim loại phế liệu	-	35.718
4	Cao su, mút xốp	18 01 11	23.118

5	Gỗ thải	18 01 07	22.316
6	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 08	1.416
7	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 11	33.628,1
Tổng khối lượng			205.196

b) Tại Nhà máy 2

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	-	9.000
2	Nhựa thải	-	11.936
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	300
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	4.600
5	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 07	50
6	Hộp mực của máy in văn phòng	08 02 08	70
Tổng khối lượng			25.956

c) Tại Nhà máy 3

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	-	100
Tổng khối lượng			100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

a) Tại Nhà máy 1

TT	Loại chất thải	Khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau củ, ...)	2
2	Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh,...)	
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại (không bao gồm chất thải nguy hại)	

b) Tại Nhà máy 2

TT	Loại chất thải	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải thực phẩm (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau củ, ...)	600
2	Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh,...)	
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại (không bao gồm chất thải nguy hại)	

c) Tại Nhà máy 3

TT	Loại chất thải	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải thực phẩm (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau củ, ...)	25
2	Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh,...)	
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại (không bao gồm chất thải nguy hại)	

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

a) Tại Nhà máy 1

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	1.892,6
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	905,6
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	32.043,3
4	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	KS	3.335,9
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	23.450
6	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	KS	428,1
7	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	19 05 04	KS	814,5
8	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	1.680
Tổng khối lượng				64.550

b) Tại Nhà máy 2

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	350
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	3.000
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	550
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	250
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	2.500
6	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	KS	420
7	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	KS	800
8	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	KS	350
Tổng khối lượng				8.220

c) Tại Nhà máy 3

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	10
	Tổng			10

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị thiết bị lưu chứa trong kho (bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy, chứa riêng đối với từng loại chất thải. Các thiết bị lưu chứa được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu và gồm thông tin sau: tên và mã chất thải nguy hại. Các thiết bị lưu giữ có vỏ chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với chất thải nguy hại chứa bên trong, kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng) và trang bị thiết bị PCCC và vật dụng phòng chống sự cố tràn đổ để ứng phó sự cố khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo đúng quy định Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

a) Tại Nhà máy 1

- Diện tích: 29 m² (thuộc quy hoạch khu chứa chất thải tổng diện tích 61,9 m² bố trí bên ngoài khu vực nhà xưởng hiện hữu, đối diện nhà xe);

- Thiết kế, cấu tạo: dạng kho lưu giữ có mái che, tường bao, cửa sổ, nền bê tông, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có biển cảnh báo tại khu vực lưu chứa chất thải theo quy định. Bên trong kho có bố trí thiết bị lưu chứa như được trình bày ở trên; khu vực lưu giữ chất thải nguy hại dạng lỏng diện tích 7,7m², có tường bao xung quanh cao 0,5m để phòng ngừa tràn đổ; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ và xẻng, giẻ lau để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại.

b) Tại Nhà máy 2

Khu vực tập kết CTNH được Công ty TNHH TLD Hi-Tech bố trí tại nhà chứa số 1,2-2 (khu vực chung của tòa nhà) đã được xây dựng, cụ thể như sau:

- Diện tích: 4,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo: dạng kho lưu giữ có mái che, tường bao, cửa sổ, nền bê tông, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có biển cảnh báo tại khu vực lưu chứa chất thải theo quy định. Bên trong kho có bố trí thùng chứa; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ và xẻng, giẻ lau để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại.

c) Tại Nhà máy 3

- Diện tích: 1 m².

- Thiết kế, cấu tạo: nằm trong khu vực nhà xưởng tầng 1, có mái che, rào bao quanh, khay chống tràn chất thải ra ngoài, có biển cảnh báo tại khu vực lưu chứa chất thải theo quy định. Bên trong khu vực có bố trí thùng chứa; có vật liệu hấp phụ và xẻng, giẻ lau để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

Kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trong nhà phải đáp ứng theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

a) Tại Nhà máy 1

Kho lưu chứa nằm bên ngoài nhà xưởng. Diện tích: 32,9 m² ở giai đoạn hiện hữu. Sau khi xây dựng khu sản xuất mở rộng giai đoạn 2, tổng diện tích kho lưu giữ là 63,64 m².

b) Tại Nhà máy 2

Kho lưu chứa nằm ở tầng 2 và tầng 5, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định. Diện tích: 12,9 m² tại tầng 2 và 22,8 m² tại tầng 5.

c) Tại Nhà máy 3

Kho lưu chứa nằm trong xưởng sản xuất. Diện tích: 1 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng nhựa dung tích các loại có nắp đậy được bố trí tại các vị trí thích hợp.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

a) Tại Nhà máy 1

- Kho lưu chứa: Chủ cơ sở bố trí các thùng chứa dung tích các loại có nắp đậy tại các khu vực văn phòng, nhà ăn, hành lang khu vực sản xuất sau đó thu gom về khu vực lưu chứa bên ngoài nhà xưởng có mái che, nền bê tông.

- Diện tích: 30,74 m² ở giai đoạn hiện hữu. Sau khi xây dựng khu sản xuất mở rộng giai đoạn 2, diện tích kho lưu giữ là 14,5 m².

b) Tại Nhà máy 2

- Chủ cơ sở bố trí các thùng chứa dung tích các loại có nắp đậy trong khu vực sản xuất sau đó thu gom về khu vực lưu chứa của Công ty TNHH TLD Hi-Tech tại nhà chứa số 1,2-2.

- Diện tích: 3,68 m².

c) Tại Nhà máy 3

- Chủ cơ sở bố trí các thùng chứa dung tích các loại có nắp đậy tại các vị trí phù hợp trong xưởng sản xuất, sau đó tập trung về khu vực lưu giữ CTRSH bên ngoài xưởng sản xuất.

- Diện tích: 3 m².

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Chủ cơ sở phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để thực hiện quản lý theo quy định. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

2.5. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của chính quyền địa phương và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đối với chất thải phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tần suất thu gom.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.